

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2018

Dự thảo trình sau khi
tiếp thu ý kiến của
Ban Pháp chế

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan,
tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA ... - KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hộ có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 11/6/2018; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-PC ngày / /2018 của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2018 là: **1.969** biên chế (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Nội vụ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao	Ghi chú
A	<u>CẤP TỈNH</u>	1.006	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	24	Giảm với tỷ lệ 4,0%
2	Văn phòng UBND tỉnh	47	Giảm với tỷ lệ 4,1%
3	Sở Nội vụ	65	Giảm với tỷ lệ 4,4%
4	Thanh tra tỉnh	29	Giảm với tỷ lệ 3,3%
5	Sở Tư pháp	29	Giảm với tỷ lệ 3,3%
6	Sở Tài chính	43	Giảm với tỷ lệ 2,3%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	36	Giảm với tỷ lệ 7,7%
8	Sở Công Thương	91	Giảm với tỷ lệ 2,2%
9	Sở Giao thông vận tải	54	Giảm với tỷ lệ 1,8%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	23	Giảm với tỷ lệ 4,2%
11	Sở Xây dựng	50	Giảm với tỷ lệ 2,0%
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	198	Giảm với tỷ lệ 3,9%
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	55	Giảm với tỷ lệ 2,0%
14	Sở Khoa học & Công nghệ	33	Giảm với tỷ lệ 5,7%
15	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	44	Giảm với tỷ lệ 4,3%
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	37	Giảm với tỷ lệ 7,5%
17	Sở Y tế	63	Giảm với tỷ lệ 3,1%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	Giảm với tỷ lệ 3,7%
19	Ban Dân tộc	17	Giảm với tỷ lệ 5,6%
20	Sở Ngoại vụ	16	Giảm với tỷ lệ 5,9%
B	<u>CẤP HUYỆN</u>	921	
1	UBND thị xã Đồng Xoài	87	Giảm với tỷ lệ 1,1%
2	UBND thị xã Bình Long	82	Giảm với tỷ lệ 2,4%
3	UBND thị xã Phước Long	80	Giảm với tỷ lệ 4,8%

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế giao	Ghi chú
4	UBND huyện Đồng Phú	86	Giảm với tỷ lệ 1,1%
5	UBND huyện Chơn Thành	83	Giảm với tỷ lệ 1,2%
6	UBND huyện Hớn Quản	82	Giảm với tỷ lệ 2,4%
7	UBND huyện Lộc Ninh	88	Giảm với tỷ lệ 2,2%
8	UBND huyện Bù Đốp	83	Giảm với tỷ lệ 1,2%
9	UBND huyện Bù Đăng	87	Giảm với tỷ lệ 3,3%
10	UBND huyện Bù Gia Mập	82	Giảm với tỷ lệ 4,7%
11	UBND huyện Phú Riềng	81	Giảm với tỷ lệ 2,4%
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	10	
D	BQL Khu kinh tế tỉnh	32	
	Tổng cộng (A+B +C+D)	1.969	

Ghi chú:

- 32 BC của BQL Khu kinh tế tỉnh năm 2017 là tạm giao + 01 biên chế điều chuyển từ VP UBND tỉnh về BQL Khu kinh tế, năm 2018 giao chính thức 32 BC (vì giảm theo tỷ lệ 2,5%/2018 là 01 BC).

- Năm 2018 số biên chế giảm 63 BC công chức: 63 BC - (30 BC do Bộ Nội vụ giảm + 32 BC giao cho BQL Khu kinh tế) = 01 (làm biên chế dự phòng công chức năm 2018; Năm 2018 biên chế dự phòng công chức của tỉnh là: 9 + 01 = 10 BC).

- UBND huyện Phú Riềng: Chỉ được sử dụng không vượt 75 biên chế (do cắt giảm ngay 10% biên chế đến năm 2021 và giảm kinh phí chi thường xuyên cho 02 biên chế/01 năm, tương đương giảm 2,5%/năm).

- Riêng những cơ quan năm 2018, bị cắt giảm biên chế vượt tỷ lệ 2,5%/năm như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa, TT và DL, UBND thị xã Phước Long, UBND huyện Bù Gia Mập, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc... thì những năm tiếp theo sẽ không cắt giảm. Ngược lại, những cơ quan năm 2018 chưa cắt đủ tỷ lệ 2,5%/năm thì những năm tiếp theo sẽ cắt giảm tỷ lệ cao hơn 2,5%/năm (đảm bảo mỗi cơ quan tỉnh giảm biên chế từ năm 2018 đến năm 2021 là 10%, tương đương mỗi năm 2,5%).

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2017

Số: **6600** /BNV-TCBC
V/v thẩm định số lượng người
làm việc trong các đơn vị
sự nghiệp công lập năm 2018
của tỉnh Bình Phước

SỞ NỘI VỤ

ĐẾN

Số:.....

Ngày: *15/12*

Chuyên: *MC*.....*Thảo*.....*Trà*.....*lời*

Lưu nội số: *69/TT-UBND*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

Trả lời đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tại văn bản số 107/UBND ngày 10/7/2017 về kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018, Bộ Nội vụ có ý kiến thẩm định như sau:

I. CĂN CỨ THẨM ĐỊNH

- Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

- Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định số 41/2012/NĐ-CP) và Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP;

- Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP);

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 39-NQ/TW); Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Quyết định số 2218/QĐ-TTg); Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 108/2014/NĐ-CP) và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

- Thông báo số 30-TB/TW ngày 23/5/2017 của Bộ Chính trị về kết quả kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa X, Kết luận Hội nghị Trung ương 9 khóa X, Kết luận Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và thực hiện chiến lược cán bộ đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Thông báo số 30-TB/TW);

- Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015 - 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021 (sau đây gọi tắt là Kết luận số 17-KL TW);

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19-NQ/TW);

- Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 89/NQ-CP);

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 02/CT-TTg);

- Ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 2378/VPCP-KGVX ngày 08/4/2015 của Văn phòng Chính phủ về công tác y tế, tài chính kế toán trong các cơ sở giáo dục; Công văn số 5991/VPCP-TCCV ngày 30/7/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc bổ sung biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 30/VPCP-TCCV ngày 04/01/2017 của Văn phòng Chính phủ về hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ quan thuộc Bộ, ngành, địa phương; Công văn số 2335/VPCP-TCCV ngày 08/8/2017 của Văn phòng Chính phủ về kết quả kiểm tra việc thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị và Công văn số 2882/VPCP-TCCV ngày 21/9/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai Kết luận số 17-KL/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế.

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Về thực hiện tinh giản biên chế từ năm 2015 đến năm 2017:

a) Về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là biên chế sự nghiệp):

- Năm 2015, Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt là 21.765 người (đã tách 99 người trong các Hội có tính chất đặc thù để quản lý riêng theo quy định của pháp luật).

- Năm 2017, Bộ Nội vụ thẩm định: Giảm 108 người trong các đơn vị sự nghiệp công lập (giảm 0,5% so với số Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2015).

Như vậy, tổng biên chế sự nghiệp của tỉnh Bình Phước năm 2017 là 21.657 người (21.765 - 108).

Để đạt mục tiêu đến năm 2021 giảm ít nhất 10% biên chế sự nghiệp so với số Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2015 (từ 21.765 người của năm 2015 giảm xuống đến năm 2021 còn nhiều nhất là 19.588 người), thì trong 04 năm còn lại (2018-2021) tỉnh Bình Phước phải giảm ít nhất 2.069 người (21.657 - 19.588), giảm ít nhất 9,6%, bình quân giảm ít nhất 518 người/năm (giảm 2,4%/năm) so với số biên chế sự nghiệp Bộ Nội vụ thẩm định năm 2017.

b) Về hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Bình Phước:

- Năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh giao 3.060 người.

- Năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh giao 3.060 người.

Để đạt mục tiêu đến năm 2021 giảm ít nhất 10% số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 (từ 3.060 người giảm xuống đến năm 2021 còn nhiều nhất là 2.754 người), thì trong 04 năm còn lại (2018-2021) tỉnh Bình Phước phải giảm ít nhất là 306 người (3.060 – 2.754), giảm ít nhất 10%, bình quân giảm ít nhất 77 người/năm (giảm 2,5%) so với số Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2017.

2. Về thẩm định của Bộ Nội vụ

Căn cứ các quy định nêu trên và tình hình thực hiện biên chế (bao gồm cả hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) giai đoạn 2015 - 2017 của tỉnh Bình Phước, Bộ Nội vụ thẩm định biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên năm 2018 của tỉnh Bình Phước như sau:

a) Tổng biên chế sự nghiệp là 21.139 người, giảm 518 người so với số Bộ Nội vụ thẩm định năm 2017.

b) Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP là 2.983 người, giảm 77 người so với số Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước giao năm 2017.

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

a) Thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng Nghị quyết số 39-NQ/TW; Thông báo số 30-TB/TW; Kết luận số 17-KL/TW; Nghị quyết số 19-NQ/TW; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; Quyết định số 2218/QĐ-TTg; Nghị quyết số 89/NQ-CP và Chỉ thị số 02/CT-TTg, bảo đảm đến năm 2021 đạt mục tiêu giảm ít nhất 10% biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP so với số được giao năm 2015.

b) Rà soát việc bố trí, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, bảo đảm đúng đối tượng, đúng quy định về quản lý và sử dụng viên chức.

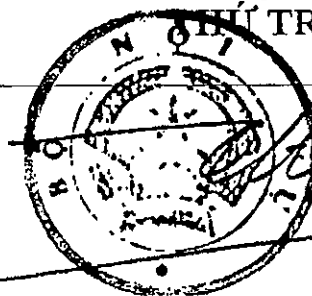
Trên đây là ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 của tỉnh Bình Phước, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định. / *th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ tỉnh Bình Phước;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT. TCBC (03b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Duy Thăng

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 387/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

SỞ NỘI VỤ việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018

Số:
Ngày:	21/3
Chuyên:	Đ/C. Sao
Lưu hồ sơ số:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2018;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Biên chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2018 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (số lượng biên chế công chức cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong phạm vi biên chế công chức tại Điều 1 Quyết định này.

2. Thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo đúng quy định tại các văn bản sau:

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tình giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 39-NQ/TW).

- Kết luận số 17-KL/TW ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tình giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015- 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021.

- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tình giản biên chế.

- Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW.

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tình giản biên chế.

3. Rà soát, báo cáo Bộ Nội vụ việc ký kết và sử dụng hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 ngày 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp tại các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện từ năm 2015 đến nay để Bộ Nội vụ có ý kiến theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng Lê Vĩnh Tân;
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TCBC (20b).



Lê Vĩnh Tân



Phụ lục
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 387/QĐ-BNV
ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

Biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2018 trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Bình Phước là: 1.969 biên chế./.



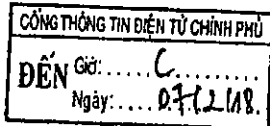
Ký bởi: Công Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 07.02.2018 16:46:05 +07:00

TTĐT(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2018



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2018

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 03 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng biên chế công chức năm 2018 của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; biên chế công chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế công chức dự phòng và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước là 265.106 biên chế. Cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 263.621 biên chế, trong đó:

a) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 107.392 biên chế.

b) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 155.161 biên chế.

c) Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

2. Biên chế công chức dự phòng: 799 biên chế.

3. Tổng biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước: 686 biên chế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

1. Giao biên chế công chức đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong số biên chế công chức quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao biên chế đối với từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước trong tổng biên chế quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng biên chế công chức dự phòng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ, ngành và địa phương thực hiện điều chuyển, sắp xếp trong tổng biên chế được giao tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này khi thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

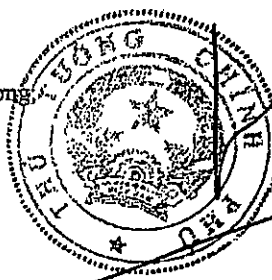
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.//

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV(3). 233



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục II
BẢNG CHỨC NĂM 2018 CỦA CƠ QUAN CỦA HỘI ĐỒNG
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-TTg
tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Biên chế năm 2018
1	TP. Hà Nội	8.966
2	TP. Hồ Chí Minh	8.052
3	TP. Hải Phòng	3.218
4	TP. Đà Nẵng	1.965
5	TP. Cần Thơ	2.028
6	Hải Dương	2.020
7	Hung Yên	1.806
8	Thái Bình	2.002
9	Nam Định	2.218
10	Hà Nam	1.389
11	Ninh Bình	1.701
12	Vĩnh Phúc	1.716
13	Bắc Ninh	1.615
14	Hà Giang	2.329
15	Cao Bằng	2.270
16	Lạng Sơn	2.285
17	Lào Cai	2.486
18	Điện Biên	2.271
19	Lai Châu	2.018
20	Yên Bái	2.340
21	Bắc Kạn	1.622
22	Tuyên Quang	1.914
23	Phú Thọ	2.315
24	Sơn La	2.539
25	Hoà Bình	2.251
26	Thái Nguyên	2.153
27	Quảng Ninh	2.777
28	Bắc Giang	2.208
29	Thanh Hoá	4.084

30	Nghệ An	3.620
31	Hà Tĩnh	2.464
32	Quảng Bình	1.894
33	Quảng Trị	1.916
34	Thừa Thiên Huế	2.176
35	Phú Yên	2.056
36	Quảng Nam	3.440
37	Quảng Ngãi	2.337
38	Bình Định	2.406
39	Khánh Hoà	2.076
40	Ninh Thuận	1.786
41	Bình Thuận	2.209
42	Gia Lai	2.929
43	Kon Tum	2.087
44	Đắk Nông	2.067
45	Lâm Đồng	2.688
46	Đắk Lắk	3.212
47	Bình Dương	1.892
48	Bình Phước	1.969
49	Tây Ninh	1.949
50	Đồng Nai	3.350
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.262
52	Long An	2.515
53	Đồng Tháp	2.553
54	An Giang	2.743
55	Tiền Giang	2.195
56	Bến Tre	1.926
57	Vĩnh Long	1.802
58	Trà Vinh	1.780
59	Hậu Giang	1.592
60	Sóc Trăng	2.026
61	Kiên Giang	2.726
62	Cà Mau	2.200
63	Bạc Liêu	1760
	Tổng cộng	155.161